

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 05/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách tái định cư của dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc;

Căn cứ các Quyết định số 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015, số 950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt; điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ;

Căn cứ các Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018, số 5132/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư), phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn, thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”;

Căn cứ các Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 13/8/2015, số 1798/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh Kế hoạch hành động tái định cư của Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu”;

Căn cứ Công văn số 8574/BNN-XD ngày 08/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh diện tích sử dụng đất, Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn, thuộc dự án KEXIM1;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1196/STC-ĐT ngày 12/3/2021 và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa tại Tờ trình số 170/TTr-BQLDANN ngày 11/12/2020 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự toán hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”, với các nội dung chính như sau:

1. Dự toán: **1.832.000.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Nguồn dự phòng của dự án (phần đối ứng ngân sách tỉnh).

Điều 2. Chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan, có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

} (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Cơ sở tính toán chi phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi tiền lương					1.030.025.080	
	Phụ cấp lương kiêm nhiệm		Chi tiết			1.030.025.080	
II	Chi phí khác					635.214.880	
1	Chi phí phục vụ công cộng					195.234.880	
a	Tiền xăng cho cán bộ đi đầu mỗi với các địa phương lên phương án chuẩn bị cho công tác GPMB (1 tháng đi 1 lần - tổng 2 lần)					5.017.984	
	- Xã Hà Lan - Thị xã Bim Sơn	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	32,0	19.900	636.800	Giá xăng dầu lấy theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 06/11/2018
	- Xã Hà Thanh - Huyện Hà Trung	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	32,0	19.900	636.800	
	- Xã Đa Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	32,0	19.900	636.800	
	- Xã Phú Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	25 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	20,0	19.900	398.000	
	- Xã Minh Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	28 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	22,4	19.900	445.760	
	- Xã Nga Thủy, Nga Bạch - Huyện Nga Sơn	Lít/km	40,2 km * 2 lần * 0,2 lít/km * * 19.900 đ/lít * 2 ngày	32,2	19.900	639.984	
	- Xã Nga Điền - Huyện Nga Sơn	Lít/km	48 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	38,4	19.900	764.160	
	- Xã Nga Phú - Huyện Nga Sơn	Lít/km	54 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 19.900 đ/lít * 2 ngày	43,2	19.900	859.680	

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Cơ sở tính toán chi phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
b	<i>Tiền xăng cho cán bộ tham gia trực tiếp thực hiện công tác GPMB (Phụ cấp đi đường), dự kiến 1 tháng đi 2 lần, tháng thực hiện công tác kiểm kê đi liền 2 tuần (tổng 54 ngày đi)</i>					123.230.592	
	- Xã Hà Lan - Thị xã Bim Sơn	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	864,0	18.100	15.638.400	Giá xăng dầu lấy theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 16/01/2019
	- Xã Hà Thanh - Huyện Hà Trung	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	864,0	18.100	15.638.400	
	- Xã Đa Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.10 đ/lít * 54 ngày	864,0	18.100	15.638.400	
	- Xã Phú Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	25 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	540,0	18.100	9.774.000	
	- Xã Minh Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	28 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	604,8	18.100	10.946.880	
	- Xã Nga Thủy, Nga Bạch - Huyện Nga Sơn	Lít/km	40,2 km * 2 lần * 0,2 lít/km * * 18.100 đ/lít * 54 ngày	868,3	18.100	15.716.592	
	- Xã Nga Điền - Huyện Nga Sơn	Lít/km	48 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	1036,8	18.100	18.766.080	
	- Xã Nga Phú - Huyện Nga Sơn	Lít/km	54 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 18.100 đ/lít * 54 ngày	1166,4	18.100	21.111.840	
c	<i>Tiền xăng cho cán bộ đi hiện trường giải quyết, tháo gỡ các vướng mắc GPMB trong quá trình triển khai thi công (dự kiến thời gian huy động 6 tháng)</i>					66.986.304	
	- Xã Hà Lan - Thị xã Bim Sơn	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	480,0	17.710	8.500.800	Giá xăng dầu lấy theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 10/02/2021
	- Xã Hà Thanh - Huyện Hà Trung	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	480,0	17.710	8.500.800	
	- Xã Đa Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	40 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	480,0	17.710	8.500.800	
	- Xã Phú Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	25 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	300,0	17.710	5.313.000	

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Cơ sở tính toán chi phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	- Xã Minh Lộc - Huyện Hậu Lộc	Lít/km	28 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	336,0	17.710	5.950.560	Giá xăng dầu lấy theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 10/02/2021
	- Xã Nga Thủy, Nga Bạch - Huyện Nga Sơn	Lít/km	40,2 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	482,4	17.710	8.543.304	
	- Xã Nga Điền - Huyện Nga Sơn	Lít/km	48 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	576,0	17.710	10.200.960	
	- Xã Nga Phú - Huyện Nga Sơn	Lít/km	54 km * 2 lần * 0,2 lít/km * 17.710 đ/lít * 30 ngày	648,0	17.710	11.476.080	
2	Chi mua vật tư văn phòng					55.080.000	
	- Văn phòng phẩm phục vụ công tác GPMB (tính cho 8 cán bộ trực tiếp thực hiện công tác GPMB - gồm 21 tháng giai đoạn thực hiện đầu tư + 6 tháng giai đoạn thi công)	Trọn gói	130.000 đ/người/tháng * 8 người * 27 tháng	216,0	130.000	28.080.000	Thanh toán theo thực tế
	- Mực máy in, máy phô tô	Trọn gói	27 tháng * 1.000.000 đ/tháng	27,0	1.000.000	27.000.000	Thanh toán theo thực tế
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc					108.800.000	
	Điện thoại (13 người giai đoạn chuẩn bị + 21 người giai đoạn thực hiện đầu tư + 18 người giai đoạn thi công)	Người/tháng	(13 * 2 + 14 * 21 + 18 * 6) * 200.000 đ/người/tháng	428,0	200.000	85.600.000	Giá thanh toán
	Bưu phí	Tháng	29 tháng	29,0	300.000	8.700.000	Giá thanh toán
	Internet	Tháng	29 tháng	29,0	500.000	14.500.000	Giá thanh toán
4	Chi phí hội nghị					128.800.000	
a	Hội nghị tập huấn, hướng dẫn công tác GPMB cho các huyện, thị xã	Trọn gói	4 huyện * 5.000.000 đ/huyện	4,0	5.000.000	20.000.000	
b	Hội nghị sơ kết công tác GPMB hàng quý - giai đoạn thực hiện 7 lần + 2 lần đột xuất (tổng 9 lần)					100.800.000	
	- Chế độ hội nghị	Người	4 huyện * 20 người/huyện * 100.000 đ/người * 9 lần	720,0	100.000	72.000.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017
	- Chè nước	Người	4 huyện * 20 người/huyện * 40.000 đ/người * 9 lần	720,0	40.000	28.800.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Cơ sở tính toán chi phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
c	Hội nghị tổng kết công tác bồi thường GPMB hàng năm					8.000.000	
	- Chế độ hội nghị	Lần	3.000.000 đ/lần * 2 lần	2,0	3.000.000	6.000.000	Thanh toán theo thực tế
	- Chè nước, tổng kết 4 huyện, thị xã trong 2 năm	Lần	1.000.000 đồng/lần * 2 lần	2,0	1.000.000	2.000.000	Thanh toán theo thực tế
5	Chi sửa chữa tài sản					13.500.000	
	Sửa chữa máy tính, máy phô tô và các tài sản khác	Tháng	27 tháng * 500.000 đ/tháng	27,0	500.000	13.500.000	Thanh toán theo thực tế
6	Chi đoàn ra, đoàn vào (mỗi quý/chuyến) giai đoạn chuẩn bị 1 chuyến, giai đoạn thực hiện 7 chuyến - tổng 8 chuyến					46.800.000	
	Tiền thuê phương tiện đi lại	Km	8 chuyến (lịch trình Hà Nội - Thanh Hóa, Thanh Hóa - Hà Nội) (360 km x 8 chuyến)	2.880	10.000	28.800.000	Thanh toán theo thực tế
	Phụ cấp lưu trú	Người/ngày	8 chuyến, mỗi lần 6 người	48,0	200.000	9.600.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017
	Thuê chỗ ở đến nơi công tác (2 người/phòng)	Ngày/đêm	8 chuyến, mỗi lần 6 người	24,0	350.000	8.400.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017
7	Chi phí khác					87.000.000	
	Một số khoản chi khác	Tháng	3.000.000 đ/tháng	29,0	3.000.000	87.000.000	Tạm tính
III	Chi phí dự phòng		10% (mục I + mục II)			166.523.996	
	Tổng cộng					1.831.763.956	
	Làm tròn					1.832.000.000	